TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 480/2023/DS-PT
Ngày: 04.12.2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng thi công".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc

Ông Võ Bảo Anh

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Nguyễn Trí Khương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:** Bà Đỗ Thị Hồng Nhi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 04 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 329/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 452/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn M, sinh năm 1960. Cư trú: Số A, tổ G, khóm T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Bùi Trần Phú T, sinh năm 1976. Cư trú: Số G, đường H, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2023) – Có đơn xin vắng mặt.

-*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1988. Cư trú: Số D - Khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

Đại diện hợp pháp cho bị đơn: bà Phan Nguyễn Hoa T1, sinh năm: 1994. Cư trú: 116A, T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2023) – có mặt

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một

Thành Viên T2. Địa chỉ: Số G, Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp: Bà Trần Mai L, sinh năm 1981. Cư trú: Số G, Khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2023) – Có mặt.

- *Người kháng cáo:* ông Nguyễn Văn D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông M trình bày và yêu cầu như sau: Từ ngày 22/3/2020 đến ngày 11/9/2021, ông tham gia nạo vét thi công hệ thống cống của tuyến tỉnh lộ 954 tại thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang trong gói thầu thi công nâng cấp tuyến tỉnh lộ 954 do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 (Công ty T2) thực hiện (đoạn từ ngã ba Ba Tợ đến trụ bon nhà ông Ba Đ). Ông tham gia thi công do được ông Nguyễn Văn D phụ trách đội thi công số 1 trực tiếp thuê bằng lời nói; Việc thỏa thuận thi công được tính theo thời gian làm việc cứ 07 giờ là 3.000.000 đồng; Cách thức thanh toán là khi ông D nhận được tiền thanh toán từ Công ty T2.

Tổng thời gian mà ông đã thi công là 840 giờ (theo sổ xác nhận được ông D ký nhận) với số tiền là 360.000.000 đồng nhưng bị đơn ông D chỉ thanh toán cho ông 100.000.000 đồng. Khi ông nhiều lần yêu cầu ông D thanh toán 260.000.000 đồng còn lại thì ông D nói do Công ty T2 chưa thanh toán tiền cho ông D nên ông D không thanh toán cho ông được. Sau đó ông có liên hệ với Công ty T2 thì được biết ông Dư thầu của công ty một phần công trình và thuê ông làm, do ông D không thực hiện đúng nghĩa vụ với Công ty nên công ty chưa quyết toán cho ông D.

Tuy việc thỏa thuận hợp đồng thi công mà ông yêu cầu thì việc thỏa thuận chỉ giữa ông và ông D, phía ông không có bất cứ giao dịch nào với Công ty T2 nhưng ông yêu cầu Công ty T2 cùng có trách nhiệm liên đới trả vì công trình thi công do Công ty T2 là thầu chính và được hưởng lợi. Nay ông yêu cầu ông Nguyễn Văn D và Công ty T2 cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ thi công công trình là 260.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 0,83%/tháng/260.000.000 đồng, về thời gian bắt đầu tính lãi là tính từ ngày 26/10/2021 đến ngày xét xử (ngày 26/7/2023) là 21 tháng với số tiền 45.318.000 đồng.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M, bị đơn ông D có ý kiến như sau: Ông không ký kết, thỏa thuận bằng văn bản nào với ông M có chứa nội dung hợp đồng thi công và còn nợ lại số tiền 260.000.000 đồng. Ông được Công ty T2 giao thuê để thực hiện việc lắp đặt cống, hố ga, lát gạch vỉa hè thuộc dự án "Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 954" đoạn chạy qua thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang (Hạng mục giai đoạn 1 từ Lý trình C11 đến C11 + 20) do Công ty T2 làm thầu thi công chính. Quá trình thi công ông đã thực hiện nhiều hạng mục công việc có phát sinh thêm ước tính tổng cộng chi phí 300.000.000 đồng nhưng chưa được Công ty T2 thanh toán. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện công việc do ảnh hưởng dịch

Covid19 và phát sinh nhiều hạng mục thay đổi so với bản vẽ thiết kế hố ga, lắp đặt cống nên Công ty T2 không ứng tiền đúng tiến độ, thiếu tiền nhân công của ông dẫn đến việc ông phải ngừng làm thuê và vẫn chưa được quyết toán khối lượng công trình với Công ty T2. Do Công ty T2 là đơn vị thuê phương tiện của ông M nên công ty phải có nghĩa vụ thanh toán và trả tiền trực tiếp cho ông M hoặc giao cho ông trả tiền thay cho ông M; Vì vậy, ông không đồng ý thanh toán tiền theo yêu cầu của nguyên đơn ông M. Mặc khác, ông có yêu cầu Công ty T2 quyết toán khối lượng công trình và trả cho ông số tiền 300.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty T2 có ý kiến: Công ty T2 và ông M không có quyền và nghĩa vụ liên quan. Ngoài hợp đồng thi công ngày 16/12/2020 do nguyên đơn cung cấp thì công ty không có ký kết hợp đồng nào khác với ông D và các bên đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng xong. Đối với ông M thì công ty T2 không có bất cứ giao dịch nào nên không có liên quan quyền, nghĩa vụ gì với yêu cầu của ông M.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm không khai. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 26/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đã xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả cho ông Đinh Văn M tổng số tiền 243.431.399đ (Hai trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn ba trăm chín mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc là 211.535.402 đồng; nợ lãi chậm trả là 31.895.997 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 07 tháng 8 năm 2023 bị đơn ông D kháng cáo yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chỉ buộc Công ty TNHH MTV T2 phải trả tiền cho phía nguyên đơn.

*Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy, qua lời trình bày của bị đơn, lời khai người làm chứng, có cơ sở xác định giữa bị đơn và nguyên đơn có thỏa thuận miệng về việc nguyên đơn thực hiện công việc nạo vét thi công cho bị đơn, khối lượng công việc được bị đơn xác nhận trong sổ do nguyên đơn cung cấp, bị đơn thừa nhận có ký xác nhận nhưng ký hộ cho công ty nhưng không có giao dịch nào xảy ra giữa công ty với nguyên đơn,

bị đơn còn nợ số tiền như nguyên đơn yêu cầu là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đương sự vắng mặt nhưng có người đại diện, có đơn xin xét xử vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông D:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: ngày 16/12/2020 giữa bị đơn ông D (Bên B) và công ty T2 (bên A) có ký kết hợp đồng thi công về việc giao khoán nhân công và máy thi công xây dựng gói thầu số 20 với nội dung giao khoán "Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận khoán công nhân và máy thi công gói thầu số 08…"; ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về giá trị giao khoán, hình thức hợp đồng, phương thức thanh toán, thời gian thực hiện, yêu cầu về khối lượng, chất lượng công trình và trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, phía bị đơn đề nghị giám định chữ ký của bị đơn trong hợp đồng thi công vì cho rằng không phải chữ ký của bị đơn, nhưng qua các lời khai trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm (bút lục 26, 37) và phúc thẩm, phía bị đơn xác định có nhận thi công công trình do công ty giao, vậy có cơ sở xác định giữa bị đơn và công ty T3 việc thi công công trình. Ngoài ra, không có tài liệu nào thể hiện nguyên đơn ông M có ký kết việc thi công trình với Công ty T2 nên loại trừ trách nhiệm trả tiền theo yêu cầu của ông M đối với công ty, do đó kháng cáo của ông Dư buộc công ty trả tiền cho ông M là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với khoản tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả: Phía nguyên đơn tuy không cung cấp được hợp đồng bằng văn bản về việc thi công giữa nguyên đơn và bị đơn, tuy nhiên, qua lời khai của chính bị đơn thể hiện tại bút lục 43 xác định: "*bị đơn không có ký kết hợp đồng gì với ông M, tuy nhiên, tại trang 2 của văn bản ý kiến bị đơn D nêu: công ty T2 mới là đơn vị thuê phương tiện của ông M trả tiền trực tiếp cho ông M hoặc giao cho phía bị đơn trả cho ông M*", vậy xác định có sự việc nguyên đơn đã thực hiện thi công cho công trình, nhưng nguyên đơn không có ký trực tiếp với công ty theo như nhận định tại mục [2.1] mà chính là thông qua bị đơn, mặt khác, lời khai người làm chứng là ông Lê Văn P và ông Trương Thanh P1 (bút lục 30,32) cũng xác định đã chứng kiến trực tiếp việc thỏa thuận thi công giữa nguyên đơn và bị đơn, đồng thời, chính ông P1 là người lái xe cho nguyên đơn tham gia thi công phần nguyên đơn đã thỏa thuận thực hiện với bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn xác định có ký xác nhận vào sổ do nguyên đơn cung cấp để tính khối lượng mà nguyên đơn đã thi công nhưng nguyên đơn thi công cho công ty chứ không phải cho bị đơn và bị đơn nhận tiền từ công ty giao lại cho nguyên đơn 100.000.000 đồng, nhưng như trên nhận định giữa nguyên đơn và công ty T2 không hề có giao dịch nào, mà là việc giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn, nên có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch thi công như nguyên đơn đã xác định. Tuy các bên không lập văn bản chỉ thỏa thuận miệng và việc thỏa thuận miệng của các bên phù hợp theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân

sự: "*Các bên xác lập giao dịch bằng lời nói, văn bản hoặc hành vi cụ thể*".

[2.3] Về số lượng giờ thực hiện thi công, xét thời gian làm việc nguyên đơn ông M yêu cầu so với sổ có ký xác nhận của bị đơn, cấp sơ thẩm tính toán tổng thời gian nguyên đơn thực hiện là 726 giờ 55 phút tương ứng với số tiền 311.535.402 đồng là đúng; nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã thanh toán 100.000.000 đồng nên xác định số tiền còn nợ lại là 211.535.402 đồng. Về yêu cầu lãi chậm trả, căn cứ vào Điều 278 Bộ luật Dân sự cùng với việc xem xét Hợp đồng thi công (kết thúc là ngày 21/10/2021) nên cần xác định thời gian buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ chậm nhất là ngày 21/01/2022 và căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự cần chấp nhận lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ là 0,83%/tháng như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp. Như vậy, lãi suất chậm trả buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 31.895.997 đồng (18 tháng 05 ngày x 1.755.743 đồng/tháng/211.535.402 đồng). Vì vậy, kháng cáo của bị đơn đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng nên giữ nguyên.

[4] Về án phí:

[4.1] Dân sự sơ thẩm: Ông D phải chịu 12.171.569 đồng theo như Quyết định sữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 666/QĐ-SCBSBA ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt là đúng nên giữ nguyên.

[4.2] Dân sự phúc thẩm: Ông D phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 119, 275, 351,357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 666/QĐ-SCBSBA ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt.

- Về án phí phúc thẩm: ông D phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004053 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND Q.Thốt Nốt;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q.Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh